

Số: 27 /NQ-HĐND

Muờng Tè, ngày 16 tháng 10 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan,  
đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, chính sách,  
nhiệm vụ phát sinh trong năm và điều chỉnh dự toán năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG TÈ  
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười chín về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối

tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 01/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Công văn số 20b/HĐND-VP ngày 25/02/2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về việc thống nhất phương án sử dụng nguồn kết dư ngân sách huyện, tăng thu ngân sách năm 2023; kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp huyện năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về phê duyệt danh sách hộ gia đình, các nhân tham gia phương án bố trí ổn định dân cư, cụm dân cư Suối Voi, các Cán Hồ;

Căn cứ Quyết định số 3396/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc phê duyệt danh sách các hộ bị thiệt hại do thiên tai phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở, hộ phải sửa chữa nhà ở ổn định tại chỗ trên địa bàn huyện năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè: Số 673/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 về việc chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2023 sang năm 2024; số 1535/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 về việc điều chỉnh giảm chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2023 sang năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 781-TB/HU ngày 14/10/2024 về Kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy;

Xét Tờ trình số 3031/TTr-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm và điều chỉnh dự toán năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 159/BC-HĐND ngày 16/10/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị khối huyện, UBND các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, chính sách; nhiệm vụ phát sinh trong năm và điều chỉnh dự toán năm 2024, cụ thể như sau:

1. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024, từ nguồn tinh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện; chi thường xuyên, chi khác còn lại năm 2024 và tiết kiệm chi năm trước chuyển sang là 5.073 triệu đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ, không trăm bảy mươi ba triệu đồng*).

*(Có biểu chi tiết số 01 kèm theo)*

2. Phân bổ, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024 sang là 4.010 triệu đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ, không trăm mười triệu đồng*).

*(Có biểu chi tiết số 02 kèm theo)*

3. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024, với số tiền là 913,322 triệu đồng (*Bằng chữ: Chín trăm mười ba triệu, ba trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

*(Có biểu chi tiết số 03 kèm theo)*

### **Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

**CHỦ TỌA**



**Nguyễn Xuân Trường**



**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG NĂM 2024**

(Từ nguồn Tỉnh bổ sung có mục tiêu; chi thường xuyên, chi khác còn lại; tiết kiệm chi năm trước chuyển sang năm 2024)

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND, ngày 16/10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:			Ghi chú
			Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	
A	B	I=2+3	2	3	4	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.073,000</b>	<b>3.612,000</b>	<b>221,000</b>	<b>1.240,000</b>	
1	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	840,000	840,000	0,000	0,000	
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	840,000	840,000			
2	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung (Xe ô tô 7 chỗ, 2 cầu)	1.300,000	1.300,000	0,000	0,000	
-	Văn phòng Huyện ủy	1.300,000	1.300,000			
3	Tinh giản biên chế theo Nghị định 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính Phủ	73,000	73,000	0,000	0,000	
-	Phòng giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp GD&ĐT)	73,000	73,000	0,000		Trường Mầm non Tà Tổng có 01 đối tượng nghi tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2024 (Phạm Thị Tâm QĐ 2195/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND huyện Mường Tè)
4	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ ninh, trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh	1.399,000	1.399,000	0,000	0,000	
-	Thị trấn Mường Tè	114,000	114,000	0,000		
-	Xã Vàng San	77,000	77,000	0,000		
-	Xã Pa Vệ Sủ	152,000	152,000	0,000		
-	Xã Bum Nưa	89,000	89,000	0,000		



STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:			Ghi chú
			Tính bổ sung có mục tiêu cho NS huyện	Từ nguồn chi thường xuyên còn lại chưa phân bổ năm 2024	Từ nguồn tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	
A	B	I=2+3	2	3	4	5
-	Xã Can Hồ	63,000	63,000	0,000		
-	Xã Bum Tờ	89,000	89,000	0,000		
-	Xã Nậm Khao	51,000	51,000	0,000		
-	Xã Tà Tông	140,000	140,000	0,000		
-	Xã Mường Tè	89,000	89,000	0,000		
-	Xã Pa Ủ	140,000	140,000	0,000		
-	Xã Mù Cà	102,000	102,000	0,000		
-	Xã Tá Bạ	77,000	77,000	0,000		
-	Ka Lãng	102,000	102,000	0,000		
-	Xã Thu Lùm	114,000	114,000	0,000		
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp</b>	<b>221,000</b>	<b>0,000</b>	<b>221,000</b>	<b>0,000</b>	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp	182,000		182,000		Đ/c Lò Phương Thảo chuyển về từ 1/6/2024; Đ/C Vàng Go Tư chuyển về từ 5/1/2024 (Đã bao gồm nâng lương); Đ/Hoàng thối biệt phái phòng Dân tộc 15/4/2024
-	Chi khác biên chế (3 biên chế)	39,000		39,000		
<b>6</b>	<b>Hỗ trợ bố trí ổn định dân cư, diêm dân cư Suối Voi, xã Can Hồ (Theo Quyết định 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu)</b>	<b>1.240,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.240,000</b>	
-	Xã Can hồ	1.240,000		0,000	1.240,000	Căn cứ NQ 11/2024/NQ-HĐN ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt danh sách số 2691/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND huyện Mường Tè (Hỗ trợ làm nhà ở mới cho 31 hộ; định mức hỗ trợ 40 trđ/hộ).

*Handwritten signature*



Biểu số 02

**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **16** /NQ-HĐND, ngày **16** /10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

DVT: Triệu đồng

STT	Công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kinh phí phân bổ năm 2024	Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý
	<b>Tổng cộng</b>		<b>16.934,000</b>	<b>4.010,000</b>	
1	Khắc phục thiên tai, xử lý ùn tắc đảm bảo giao thông năm 2024 các tuyến đường trên địa bàn huyện Mường Tè do phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện quản lý	2024	6.974,000	1.800,000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện
2	Khắc phục thiên tai, xử lý ùn tắc đảm bảo giao thông năm 2024 các tuyến đường trên địa bàn huyện Mường Tè do Ban quản lý công trình dự án PTKT-XH huyện quản lý	2024	9.750,000	2.000,000	Ban quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện
3	Hỗ trợ các hộ bị thiệt hại do thiên tai, bão lũ năm 2024 trên địa bàn huyện Mường Tè (Tổng số 09 hộ gồm: 06 hộ sửa chữa nhà ổn định tại chỗ; 03 hộ di chuyển ra khỏi vị trí sạt lở)	2024	210,000	210,000	Phòng Nông nghiệp & PTNT

*Handwritten signature*



**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DƯ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN (VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN) NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số *27* /QHĐND, ngày *16* /10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu đã phê duyệt trước khi điều chỉnh	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.459,688</b>	<b>913,322</b>	<b>913,322</b>	<b>8.459,688</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp Kinh tế khác</b>	<b>380,000</b>	<b>380,000</b>	<b>380,000</b>	<b>380,000</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>380,000</b>	<b>380,000</b>	<b>380,000</b>	<b>380,000</b>	
-	Kinh phí xây dựng quy hoạch chi tiết và quy chế quản lý hoạt động nghĩa trang nhân dân huyện Mường Tè	380,000	380,000	0,000	0,000	
-	Xây dựng hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ cơ quan và số hóa tài liệu lưu trữ (Chỉnh lý kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ)	0,000		380,000	380,000	
<b>II</b>	<b>Quản lý hành chính</b>	<b>8.079,688</b>	<b>533,322</b>	<b>533,322</b>	<b>8.079,688</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>916,204</b>	<b>476,082</b>	<b>0,000</b>	<b>440,122</b>	
-	Kinh phí hoạt động đảng 99 (Gồm cả PCCU)	162,204	105,445		56,759	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp	615,000	285,363		329,637	
-	Phụ cấp công vụ	73,000	35,156		37,844	
-	Chi khác	59,400	43,518		15,882	
-	Cải cách tiền lương	6,600	6,600		0,000	
<b>2</b>	<b>Phòng tư pháp</b>	<b>474,000</b>	<b>2,000</b>	<b>7,240</b>	<b>479,240</b>	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp (Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn)	474,000	2,000		472,000	
-	Kinh phí hoạt động đảng 99 (gồm cả PCCU)	0,000		7,240	7,240	



STT	Nội dung	Số liệu đã phê duyệt trước khi điều chỉnh	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)		
A	B	I	2	3	4	5
3	<b>Thanh tra huyện</b>	862,000	27,240	0,000	834,760	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp (Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn)	841,000	20,000		821,000	
-	Kinh phí hoạt động đảng 99 (gồm cả PCCU)	21,000	7,240		13,760	
4	<b>Phòng Tài nguyên</b>	578,000	5,000	0,000	573,000	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp (Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn)	578,000	5,000		573,000	
5	<b>Phòng Lao động TB&amp;XH</b>	12,960	9,000	0,000	3,960	
-	Kinh phí hoạt động đảng 99 (KP PCCU)	12,960	9,000		3,960	
6	<b>Huyện Đoàn</b>	392,500	14,000	0,000	378,500	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp (Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn)	392,500	14,000		378,500	
7	<b>Trung Tâm Y tế huyện</b>	0,000	0,000	100,081	100,081	
-	Kinh phí hoạt động đảng 99	0,000		100,081	100,081	
8	<b>Văn phòng HĐND-UBND</b>	52,800	0,000	6,600	59,400	
-	Cải cách tiền lương	52,800		6,600	59,400	
9	<b>Phòng văn hóa thông tin</b>	593,200	0,000	69,000	662,200	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp	439,000		52,000	491,000	
-	Phụ cấp công vụ	75,000		9,000	84,000	
-	Chi khác	79,200		8,000	87,200	
10	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	828,000	0,000	59,100	887,100	

*Handwritten signature*





STT	Nội dung	Số liệu đã phê duyệt trước khi điều chỉnh	Kinh phí		Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)		
A	B	1	2	3	4	5
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp (Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn)	828,000		9,100	837,100	
-	Điều chỉnh, bổ sung phần chênh lệch thiếu chi xây dựng hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ cơ quan và số hóa tài liệu lưu trữ	0,000		50,000	50,000	
<b>11</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>109,000</b>	<b>109,000</b>	
-	Kinh phí tuyển dụng công chức cấp xã, tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024	0,000		100,000	100,000	
-	Kinh phí hoạt động đảng 99	0,000		9,000	9,000	
<b>12</b>	<b>Hội nông dân</b>	<b>660,000</b>	<b>0,000</b>	<b>9,000</b>	<b>669,000</b>	
-	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99	0,000		5,000	5,000	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp (Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn)	660,000		4,000	664,000	
<b>13</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>5,000</b>	<b>5,000</b>	
-	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99	0,000		5,000	5,000	
<b>14</b>	<b>Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>164,880</b>	<b>0,000</b>	<b>15,900</b>	<b>180,780</b>	
-	Kinh phí khen thưởng công tác đảng	50,000		5,900	55,900	
-	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99 (02 chi bộ)	114,880		10,000	124,880	
<b>15</b>	<b>Xã Nậm khao</b>	<b>2.545,144</b>	<b>0,000</b>	<b>152,401</b>	<b>2.697,545</b>	
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương; Các khoản đóng góp (Nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn)	2.545,144		152,401	2.697,545	

*Handwritten signature*